

Số: 23 /2024/CV-TGD-BETA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA**

- Mã chứng khoán:
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4-5, số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 3914 2929 Fax: (028) 3914 3435
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Hoàng Thanh Bình**
- Địa chỉ thường trú: 269/1 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại di động:
- Điện thoại cơ quan: (028) 3914 2929 Ext:
- Fax: (028) 3914 3435
- Loại thông tin công bố:
 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công ty CPOCK BETA công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024.
- Ngày ký ban hành: 17/04/2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/04/2024 tại đường dẫn <https://www.bsi.com.vn/vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh> hoặc Quý Cơ quan đăng nhập vào trang web www.bsi.com.vn vào mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2024

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

Tổng Giám đốc



HOÀNG THANH BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Địa chỉ: Tầng 4-5, 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 39 142 929 - Fax: (84-8) 39 143 435

Mã số thuế: 0305351556



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

Bao gồm:

- * BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
- * BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
- * BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- * BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
- * BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

DVT: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		318,365,968,268	353,660,456,250
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		211,147,545,550	353,141,627,058
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	112,302,366,128	275,384,638,503
1.1. Tiền	111.1		112,302,366,128	275,384,638,503
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.5	41,139,252,400	43,347,038,050
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.5	40,000,000,000	
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.5	14,013,595,067	27,876,419,670
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.5		
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.3.6		
7. Các khoản phải thu	117	A.7.4	178,597,055	283,899,943
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			150,000,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		178,597,055	133,899,943
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		178,597,055	133,899,943
8. Trả trước cho người bán	118		208,947,907	377,250,200
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.4	3,304,315,743	5,871,963,442
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.4	25,785,338,763	25,785,284,763
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.5	(25,784,867,513)	(25,784,867,513)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		107,218,422,718	518,829,192
1. Tạm ứng	131		106,550,000,000	16,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.14	668,422,718	502,829,192
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		116,863,524,355	117,129,395,453
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		71,303,257,620	71,303,257,620
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		71,655,599,010	71,655,599,010
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		71,655,599,010	71,655,599,010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(352,341,390)	(352,341,390)
II. Tài sản cố định	220		6,832,847,260	6,759,641,135
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	861,744,327	945,017,466
- Nguyên giá	222		11,224,896,403	11,224,896,403
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(10,363,152,076)	(10,279,878,937)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	5,971,102,933	5,814,623,669
- Nguyên giá	228		15,103,929,770	14,724,429,770
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(9,132,826,837)	(8,909,806,101)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		38,727,419,475	39,066,496,698
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		33,008,000,000	33,008,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.14	1,272,367,162	1,550,673,005
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.15	4,447,052,313	4,507,823,693
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		435,229,492,623	470,789,851,703

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A	B	C	I	I
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,975,929,129	40,516,504,966
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,975,929,129	40,516,504,966
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.7.12		
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.6	85,825,209	71,066,811
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.9		2,224,908
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		194,100,000	214,100,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.7	195,289,608	549,178,816
11. Phải trả người lao động	323		744,906,436	915,874,517

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		131,693,107	144,704,545
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.8		
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		135,462,827	38,130,703,427
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		488,651,942	488,651,942
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		433,253,563,494	430,273,346,737
I. Vốn chủ sở hữu	410		433,253,563,494	430,273,346,737
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		400,000,000,000	400,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		400,000,000,000	400,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		997,951,052	997,951,052
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2,466,410,361	2,466,410,361
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.16	29,789,202,081	26,808,985,324
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		14,092,797,669	15,861,528,871
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		15,696,404,412	10,947,456,453
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			433,253,563,494	430,273,346,737
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		435,229,492,623	470,789,851,703

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
----------	-------	-------------	------------	------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	D	1,037,935,347	1,037,935,347
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		40,000,000	40,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.17	12,660,110,000	14,350,110,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	A.7.18	40,000	61,090,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.19	919,579,600,000	929,274,740,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>224,301,660,000</i>	<i>235,013,860,000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>996,520,000</i>	<i>1,668,040,000</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>229,166,980,000</i>	<i>229,166,980,000</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>460,452,720,000</i>	<i>460,452,720,000</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>4,661,720,000</i>	<i>2,973,140,000</i>
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.20	22,183,530,000	27,151,080,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>22,183,530,000</i>	<i>27,151,080,000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.21	20,273,691,872	13,834,792,431
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		12,073,832,562	9,058,346,461
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		8,150,067,150	4,776,445,970

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		8,150,067,150	4,776,445,970
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.22	49,792,160	
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.23	20,223,899,712	13,834,792,431
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		20,221,153,960	13,832,023,095
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2,745,752	2,769,336
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			3,192,000
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		49,792,160	

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Lê Thị Bé Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuất



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý I năm 2024

ĐVT: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		B.7.26				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		5,996,792,818	16,766,366,151	5,996,792,818	16,766,366,151
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>		<i>805,899,891</i>	<i>2,851,915,086</i>	<i>805,899,891</i>	<i>2,851,915,086</i>
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>01.2</i>		<i>5,168,142,927</i>	<i>12,930,951,065</i>	<i>5,168,142,927</i>	<i>12,930,951,065</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>		<i>22,750,000</i>	<i>983,500,000</i>	<i>22,750,000</i>	<i>983,500,000</i>
<i>d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	<i>01.4</i>					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		214,082,194	488,219,178	214,082,194	488,219,178
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		621,663,555	178,479,438	621,663,555	178,479,438
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		722,474,692	442,059,582	722,474,692	442,059,582
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		19,062,779	233,073,523	19,062,779	233,073,523
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		370,000,000	50,000,000	370,000,000	50,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		90,910	31,590,910	90,910	31,590,910
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		7,944,166,948	18,189,788,782	7,944,166,948	18,189,788,782
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		419,194,968	9,617,031,751	419,194,968	9,617,031,751
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>			<i>1,362,719,714</i>		<i>1,362,719,714</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>		<i>419,194,968</i>	<i>8,254,312,037</i>	<i>419,194,968</i>	<i>8,254,312,037</i>
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.3</i>					
<i>d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	<i>21.4</i>					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại.	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		108,136,369	109,500,006	108,136,369	109,500,006
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,121,686,872	1,255,595,722	1,121,686,872	1,255,595,722

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		81.306.991	93.466.078	81.306.991	93.466.078
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		224.288.414	154.852.303	224.288.414	154.852.303
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		165.000	6.732.629	165.000	6.732.629
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		1,954,778,614	11,237,178,489	1,954,778,614	11,237,178,489
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.7.27				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42		56.290.574	46.397.969	56.290.574	46.397.969
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		56,290,574	46,397,969	56,290,574	46,397,969
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		B.7.28				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60					
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.29	3,029,462,151	3,920,643,873	3,029,462,151	3,920,643,873
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		3,016,216,757	3,078,364,389	3,016,216,757	3,078,364,389
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71			3.898.333		3.898.333
8.2. Chi phí khác	72					
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80			3,898,333		3,898,333
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		3,016,216,757	3,082,262,722	3,016,216,757	3,082,262,722
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1.732.731.202)	(1.594.376.306)	(1.732.731.202)	(1.594.376.306)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		4.748.947.959	4.676.639.028	4.748.947.959	4.676.639.028
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		3,016,216,757	3,082,262,722	3,016,216,757	3,082,262,722
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					

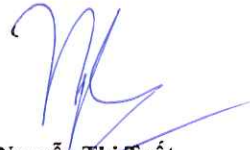
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		75	77	75	77
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		75	77	75	77
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu



Lê Thị Bé Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuất

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024



Tổng Giám đốc

Hoàng Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2024

ĐVT: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(284,576,518,416)	(116,943,540,106)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		266,351,976,519	178,777,108,950
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(151,162,546)	(136,676,966)
4. Cổ tức đã nhận	04		22,750,000	983,500,000
5. Tiền lãi đã thu	05		1,059,262,137	1,980,732,780
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06			
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(208,381,815)	(212,340,702)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(2,358,552,008)	(2,558,913,506)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(839,524,835)	(4,048,029,083)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		144,536,845,074	163,052,620,018
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(286,539,466,485)	(315,004,973,911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(162,702,772,375)	(94,110,512,526)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(379,500,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(379,500,000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(163,082,272,375)	(94,110,512,526)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		275,384,638,503	115,909,036,494
Tiền	61		275,384,638,503	115,909,036,494
Các khoản tương đương tiền	63			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		112,302,366,128	21,798,523,968
Tiền	71		112,302,366,128	21,798,523,968
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		306,525,619,141	298,948,052,292
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(245,938,331,172)	(68,604,444,398)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(54,180,231,675)	(224,772,732,753)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(21,141,013)	(60,162,954)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		269,591,083	52,204,560,428
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(219,798,923)	(52,174,775,268)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		6,435,707,441	5,540,497,347
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		13,837,984,431	15,492,748,241
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		13,837,984,431	15,492,748,241
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		9,058,346,461	13,645,568,081
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		4,776,445,970	1,847,180,160
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		3,192,000	
Trong đó có kỳ hạn:				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		20,273,691,872	21,033,245,588
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		20,273,691,872	21,033,245,588
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		12,073,832,562	12,507,373,728
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		8,150,067,150	8,496,086,700
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		49,792,160	29,785,160
Trong đó có kỳ hạn:				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Bé Thủy



Nguyễn Thị Tuất



Hoàng Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý I năm 2024

ĐVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023	Năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		423.990.434.618	430.273.346.737	14.863.253.013	(11.780.990.291)	5.347.102.013	(2.366.885.256)	427.072.697.340	433.253.563.494
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		400.000.000.000	400.000.000.000					400.000.000.000	400.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000					400.000.000.000	400.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		997.951.052	997.951.052					997.951.052	997.951.052
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.466.410.361	2.466.410.361					2.466.410.361	2.466.410.361
8. Lợi nhuận chưa phân phối		20.526.073.205	26.808.985.324	14.863.253.013	(11.780.990.291)	5.347.102.013	(2.366.885.256)	23.608.335.927	29.789.202.081
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		10.448.906.991	15.861.528.871	1.986.071.263	(3.580.447.569)	351.893.504	(2.120.624.706)	8.854.530.685	14.092.797.669
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		10.077.166.214	10.947.456.453	12.877.181.750	(8.200.542.722)	4.995.208.509	(246.260.550)	14.753.805.242	15.696.404.412
Tổng cộng		423.990.434.618	430.273.346.737	14.863.253.013	(11.780.990.291)	5.347.102.013	(2.366.885.256)	427.072.697.340	433.253.563.494
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi/lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi/lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

Người lập biểu



Lê Thị Bé Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuất

Tp. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hoàng Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta (sau đây gọi tắt là "công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 87/GPĐC-UBCK ngày 29/12/2020.

1.2. Địa chỉ liên hệ:

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Beta Securities Incorporation;

Trụ sở tại Tầng 4-5, số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Văn phòng đại diện Nha Trang

1.3. Điều lệ công ty: ban hành lần đầu ngày 10/05/2007 và được sửa đổi thay thế lần cuối cùng ngày 20/06/2022.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của công ty là 400.000.000.000 đồng

- Mục tiêu đầu tư: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

- Hạn chế đầu tư của công ty: Công ty bị hạn chế đầu tư theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 Hướng dẫn về hoạt động của công ty chứng khoán.

- Cấu trúc công ty: công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 06/12/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn và thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tiền gửi hoạt động của công ty tách bạch với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Khoản tiền thu được liên quan đến việc thực hiện bán chứng khoán bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Khoản tiền liên quan đến giao dịch mua bán chứng khoán.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào bán ra trên thị trường tài chính trong thời gian ngắn.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ hạn cố định mà công ty dự định nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán và không được phân loại là FVTPL, HTM, các khoản cho vay.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó được đánh giá theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại thời điểm đánh giá đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

4.2.2.2. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: Tùy thuộc vào kỳ hạn đáo hạn tính từ ngày mua sẽ được ghi nhận vào các khoản tương đương tiền (≤ 3 tháng) hay FVTPL/HTM (đánh giá của công ty). Giá trị ghi nhận là giá trị gửi.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận theo toàn bộ giá trị ký quỹ ký cược.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu quá hạn: Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành công ty đang áp dụng là 20%

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>DVT: Đồng Việt Nam</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền	112,302,366,128	275,384,638,503
- Tiền mặt tại quỹ	11,026,906	175,336,534
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	112,291,339,222	275,209,301,969
Các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng		
Cộng	112,302,366,128	275,384,638,503

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	286,105	14,390,313,500
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	286,105	14,390,313,500
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	27,502,704	524,223,431,870
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	27,502,704	524,223,431,870

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
I- Cổ phiếu niêm yết	25,442,847,988	41,139,252,400	32,399,581,597	43,347,038,050
<i>CTG</i>	0	0	2,096,964,103	2,116,645,500
<i>MIVG</i>	0	0	530,446,429	535,000,000
<i>OCB</i>	0	0	206,423,077	199,500,000
<i>QNS</i>	632,500,000	644,800,000	632,500,000	595,400,000
<i>REE</i>	0	0	4,514,500,000	4,260,000,000
<i>STB</i>	23,020,323,969	38,804,452,400	23,020,323,969	34,322,292,550
<i>VNM</i>	1,789,400,000	1,690,000,000	1,397,800,000	1,318,200,000
<i>Cổ phiếu lẻ khác</i>	624,019	0	624,019	0

Cộng	25,442,847,988	41,139,252,400	32,399,581,597	43,347,038,050
------	----------------	----------------	----------------	----------------

7.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tài sản AFS	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
CTCP An Phú	8,287,500,000	7,935,158,610	8,287,500,000	7,935,158,610
CTCP ĐT Xây Dựng KCN Vĩnh Lộc	14,850,000,000	14,850,000,000	14,850,000,000	14,850,000,000
CTCP Dịch vụ Điện tử Việt	38,942,099,010	38,942,099,010	38,942,099,010	38,942,099,010
CTCP Phát Hành sách Khánh Hòa	9,576,000,000	9,576,000,000	9,576,000,000	9,576,000,000
Cộng	71,655,599,010	71,303,257,620	71,655,599,010	71,303,257,620

7.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Tài sản HTM	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi NH có kỳ hạn 6 tháng	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	0	0
Cộng	0	0

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu:

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	9,025,330,455	9,025,330,455	23,808,500,142	23,808,500,142
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	4,988,264,612	4,988,264,612	4,067,919,528	4,067,919,528
Cộng	14,013,595,067	14,013,595,067	27,876,419,670	27,876,419,670

7.3.5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ cuối kỳ:

STT	Các loại TSTC	Cuối kỳ					Đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
				3=(2-1)	4=(1-2)				8=(7-6)	9=(6-7)	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	25,442,847,988	41,139,252,400	15,796,428,431	100,024,019	41,139,252,400	32,399,581,597	43,347,038,050	11,326,203,549	378,747,096	43,347,038,050
	Cổ phiếu niêm yết	25,442,847,988	41,139,252,400	15,796,428,431	100,024,019	41,139,252,400	32,399,581,597	43,347,038,050	11,326,203,549	378,747,096	43,347,038,050
	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	HTM	40,000,000,000	40,000,000,000	0	0	40,000,000,000	0	0	0	0	0
	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	40,000,000,000	40,000,000,000	0	0	40,000,000,000	0	0	0	0	0
III	Các khoản cho vay và phải thu	14,013,595,067	14,013,595,067	0	0	14,013,595,067	27,876,419,670	27,876,419,670	0	0	27,876,419,670
	Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	9,025,330,455	9,025,330,455	0	0	9,025,330,455	23,808,500,142	23,808,500,142	0	0	23,808,500,142
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	4,988,264,612	4,988,264,612	0	0	4,988,264,612	4,067,919,528	4,067,919,528	0	0	4,067,919,528
IV	AFS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cộng	79,456,443,055	95,152,847,467	15,796,428,431	100,024,019	95,152,847,467	60,276,001,267	71,223,457,720	11,326,203,549	378,747,096	71,223,457,720

A.7.4. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
7.4.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	150,000,000
7.4.2. Phải thu khách hàng khác	1,828,000,000	4,400,000,000
7.4.3. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	178,597,055	133,899,943
- Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	624,451	133,899,943
- Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	177,972,604	0
- Dự thu cổ tức	0	0
7.4.4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,476,315,743	1,471,963,442
7.4.5. Phải thu khác	25,785,338,763	25,785,284,763
- Phải thu khác	25,785,338,763	25,785,284,763
Trong đó:		
Phải thu khác khó đòi	25,784,867,513	25,784,867,513

A.7.5. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Cuối kỳ				Đầu năm
			Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
I	Dự phòng phải thu khác khó đòi	25,784,867,513	25,784,867,513			25,784,867,513	25,784,867,513
1	Đỗ Hoàng Long	3,061,955,000	3,061,955,000			3,061,955,000	3,061,955,000
2	Nguyễn Thị Thu Hương	1,488,510,000	1,488,510,000			1,488,510,000	1,488,510,000
3	Đình Thị Hoa	218,067,400	218,067,400			218,067,400	218,067,400
4	Hoàng Đại Nghĩa	4,392,600,000	4,392,600,000			4,392,600,000	4,392,600,000
5	Vũ Văn Tú	446,000,000	446,000,000			446,000,000	446,000,000
6	Nguyễn Văn Tiệp	6,921,706,000	6,921,706,000			6,921,706,000	6,921,706,000
7	Lê Thị Thanh Nga	3,356,331,500	3,356,331,500			3,356,331,500	3,356,331,500
8	Đỗ Trọng Thắng	3,006,378,000	3,006,378,000			3,006,378,000	3,006,378,000
9	Lê Xuân Hợi	1,751,210,000	1,751,210,000			1,751,210,000	1,751,210,000
10	Đỗ Đức Tâm	1,142,109,613	1,142,109,613			1,142,109,613	1,142,109,613
	Cộng	25,784,867,513	25,784,867,513			25,784,867,513	25,784,867,513

A.7.6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
7.6.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	57,847,368	43,348,201
7.6.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
7.6.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	0	0
7.6.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	27,977,841	27,718,610
7.6.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	0
Cộng	85,825,209	71,066,811

A.7.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	38,765,890	400,295,454
- Thuế Thu nhập cá nhân	156,523,718	148,883,362
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	195,289,608	549,178,816

A.7.8. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay	0	0
Cộng	0	

A.7.9. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả cho các đối tượng khác	0	2,224,908
Cộng	0	2,224,908

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	150,000,000	3,436,922,402	6,030,024,497	1,607,949,504	11,224,896,403
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	150,000,000	3,436,922,402	6,030,024,497	1,607,949,504	11,224,896,403
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(150,000,000)	(3,396,392,792)	(5,273,003,660)	(1,460,482,485)	(10,279,878,937)
- Khấu hao trong kỳ		(20,264,805)	(42,291,666)	(20,716,668)	(83,273,139)
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	(150,000,000)	(3,416,657,597)	(5,315,295,326)	(1,481,199,153)	(10,363,152,076)
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu kỳ		40,529,610	757,020,837	147,467,019	945,017,466
- Tại ngày cuối kỳ		20,264,805	714,729,171	126,750,351	861,744,327
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Website công ty	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		14,456,686,320	205,924,000	61,819,450	14,724,429,770
- Mua trong kỳ		379,500,000			379,500,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ		14,836,186,320	205,924,000	61,819,450	15,103,929,770
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		(8,642,062,651)	(205,924,000)	(61,819,450)	(8,909,806,101)
- Khấu hao trong kỳ		(223,020,736)			(223,020,736)
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ		(8,865,083,387)	(205,924,000)	(61,819,450)	(9,132,826,837)
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu kỳ		5,814,623,669			5,814,623,669
- Tại ngày cuối kỳ		5,971,102,933			5,971,102,933
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.12. Vay và nợ ngắn hạn:

Loại vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

A.7.13. Vay và nợ dài hạn: không phát sinh**A.7.14. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	668,422,718	502,829,192
b. Chi phí trả trước dài hạn	1,272,367,162	1,550,673,005
<i>Chi phí thành lập, hoạt động Công ty</i>	1,272,367,162	1,550,673,005
Cộng	1,940,789,880	2,053,502,197

A.7.15. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	124,212,275	124,212,275
Tiền nộp bổ sung	3,320,934,379	3,169,771,833
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,001,905,659	1,213,839,585
Cộng	4,447,052,313	4,507,823,693

A.7.16. Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	14,092,797,669	15,861,528,871
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	15,696,404,412	10,947,456,453
Cộng	29,789,202,081	26,808,985,324

A.7.17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12,660,110,000	14,350,110,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	12,660,110,000	14,350,110,000

A.7.18. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	40,000	61,090,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	40,000	61,090,000

A.7.19. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	224,301,660,000	235,013,860,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	996,520,000	1,668,040,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	229,166,980,000	229,166,980,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	460,452,720,000	460,452,720,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	4,661,720,000	2,973,140,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	919,579,600,000	929,274,740,000

A.7.20. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22,183,530,000	27,151,080,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	22,183,530,000	27,151,080,000

A.7.21. Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12,073,832,562	9,058,346,461
<i>1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>12,071,086,810</i>	<i>9,055,577,125</i>
<i>1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>2,745,752</i>	<i>2,769,336</i>
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		

2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	8,150,067,150	4,776,445,970
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	8,150,067,150	4,776,445,970
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	20,223,899,712	13,834,792,431
A.7.22. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	49,792,160	0
Cộng	49,792,160	0
A.7.23. Phải trả Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12,073,832,562	9,058,346,461
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	12,071,086,810	9,055,577,125
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	2,745,752	2,769,336
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	8,150,067,150	4,776,445,970
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	8,150,067,150	4,776,445,970
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
Cộng	20,223,899,712	13,834,792,431
A.7.24. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	14,709,833	8,279,298
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng	14,709,833	8,279,298
A.7.25. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin	9,025,330,455	23,808,500,142
a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	9,025,330,455	23,808,500,142
b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4,988,264,612	4,067,919,528
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	4,988,264,612	4,067,919,528
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	14,013,595,067	27,876,419,670

B. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động

B.7.26. Thu nhập

7.26.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán quý I năm 2023
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	230,605		11,076,473,500	10,270,573,609	805,899,891	805,899,891	1,489,195,372
	ACB	-	-	-	-	-	-	345,246,264
	CTG	78,105	29,201	2,280,773,500	2,096,964,103	183,809,397	183,809,397	-
	DPM	-	-	-	-	-	-	(1,362,719,714)
	FPT	-	-	-	-	-	-	23,800,000
	HTI	-	-	-	-	-	-	51,099,531
	MBB	-	-	-	-	-	-	3,398,387
	MIWG	12,500	43,600	545,000,000	530,446,429	14,553,571	14,553,571	-
	OCB	15,000	14,100	211,500,000	206,423,077	5,076,923	5,076,923	-
	SSI	-	-	-	-	-	-	25,793,717
	STB	-	-	-	-	-	-	2,382,120,520
	TCB	-	-	-	-	-	-	941,667
	REE	125,000	64,314	8,039,200,000	7,436,740,000	602,460,000	602,460,000	-
	VCI	-	-	-	-	-	-	19,515,000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	0
	Cộng	230,605		11,076,473,500	10,270,573,609	805,899,891	805,899,891	1,489,195,372

7.26.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	25,442,847,988	41,139,252,400	15,696,404,412	10,947,456,453	4,748,947,959
1	Cổ phiếu niêm yết	25,442,847,988	41,139,252,400	15,696,404,412	10,947,456,453	4,748,947,959
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0
III	Loại HTM	0	0	0	0	0
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	14,013,595,067	14,013,595,067	0	0	0
	Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	9,025,330,455	9,025,330,455	0	0	0
	Phải thu khách hàng về hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	4,988,264,612	4,988,264,612	0	0	0
IV	Loại AFS	0	0	0	0	0

	Cộng	39,456,443,055	55,152,847,467	15,696,404,412	10,947,456,453	4,748,947,959
--	------	----------------	----------------	----------------	----------------	---------------

7.26.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Quý I năm 2024 Quý I năm 2023

a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	22,750,000	983,500,000
b. Từ tài sản tài chính HTM:	214,082,194	488,219,178
c. Từ các khoản cho vay và phải thu	621,663,555	178,479,438
c. Từ AFS:	-	

7.26.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Loại doanh thu	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		
1.1	Doanh thu ban đầu	722,474,692	442,059,582
1.2	Các khoản giảm trừ		
1.3	Doanh thu thuần	722,474,692	442,059,582
2	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
2.1	Doanh thu ban đầu	0	0
2.2	Các khoản giảm trừ	0	0
2.3	Doanh thu thuần	0	0
3	Doanh thu hoạt động tư vấn		
3.1	Doanh thu ban đầu	370,000,000	50,000,000
3.2	Các khoản giảm trừ	0	0
3.3	Doanh thu thuần	370,000,000	50,000,000
4	Doanh thu hoạt động lưu ký		
4.1	Doanh thu ban đầu	19,062,779	233,073,523
4.2	Các khoản giảm trừ		
4.3	Doanh thu thuần	19,062,779	233,073,523
5	Doanh thu hoạt động khác		
5.1	Doanh thu ban đầu	90,910	31,590,910
5.2	Các khoản giảm trừ	0	0
5.3	Doanh thu thuần	90,910	31,590,910
	Cộng	1,111,628,381	756,724,015

B.7.27. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu tài chính	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	56,290,574	46,397,969
2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
	Cộng	56,290,574	46,397,969

B.7.28. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	0	0

2	Chi phí lãi vay	0	0
3	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0
4	Chi phí đầu tư khác	0	0
	Cộng	0	0

B.7.29. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí quản lý	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
1	CP nhân viên quản lý	1,426,837,724	1,776,454,548
1.1	Lương và các khoản phúc lợi	1,322,201,154	1,667,773,393
1.2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	104,636,570	108,681,155
2	CP văn phòng phẩm	6,627,929	7,112,915
3	CP công cụ, dụng cụ	47,528,254	69,899,264
4	CP khấu hao TSCĐ	306,293,875	511,952,529
5	CP thuế, phí và lệ phí	4,408,293	6,630,500
7	CP dịch vụ mua ngoài	1,109,929,608	1,288,453,642
8	CP khác	127,836,468	260,140,475
	Cộng	3,029,462,151	3,920,643,873

B.7.30. Thu nhập khác

Thu nhập khác

Quý I năm 2024- Quý I năm 2023

- 3,898,333

B.7.31. Chi phí khác

B.7.32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- -

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

D. Thuyết minh về các tài khoản loại 0

Nợ khó đòi đã xử lý: Khoản phải thu khác

Quý I năm 2024 Quý I năm 2023

1,037,935,347 1,037,935,347

E. Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Thu nhập, chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi (lỗ):

F. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

2. Những thông tin khác

Người lập biểu



Lê Thị Bé Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuất

